

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/DS-ST.

Ngày: 02-02-2021.

V/v: “Kiện đòi tài sản và
tranh chấp hợp đồng ủy quyền”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Nguyên**.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà **Đoàn Lệ Hồng**.

+ Ông **Phạm Văn Nam**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đinh Nhật Trường** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Diệu** - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 315/2018/TLST-DS ngày 24 tháng 9 năm 2018 về việc: “*Kiện đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng ủy quyền*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 322/2020/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Quốc C** - Sinh năm: 1973; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn P** - Sinh năm: 1976; địa chỉ: Khu phố D, thị trấn E, huyện C, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Lê Thị Thúy H** - Sinh năm: 1984; địa chỉ: Khu phố D, thị trấn E, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Thúy H: Ông **Nguyễn Văn P** - Sinh năm: 1976; địa chỉ: Khu phố D, thị trấn E, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24 tháng 9 năm 2018 và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là ông Nguyễn Quốc C trình bày:

Ngày 05 tháng 12 năm 2016 và ngày 21 tháng 12 năm 2016, ông C có ủy quyền cho ông P nộp đơn khởi kiện, tham gia tố tụng và toàn quyền quyết định trong việc giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản giữa ông C với ông Nguyễn Ngọc T, bà Huỳnh Thị V. Sau khi vụ kiện được Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm thì ngày 10 tháng 01 năm 2018, ông C làm giấy ủy quyền để ủy quyền cho ông P tham gia việc thỏa thuận, hòa giải, nhận văn bản, nhận tiền hoàn trả án phí, tiền thi hành án, tham dự việc kê biên, định giá tài sản, ... tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre và ông P có toàn quyền quyết định mọi vấn đề trong việc thi hành án giữa ông C với người phải thi hành án là ông T, bà V. Ngày 13 tháng 4 năm 2018, Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre đã hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn lại cho ông C là 3.771.200đồng (ba triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn hai trăm đồng) và ông P là người nhận số tiền này theo Phiếu chi ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre nhưng ông P không giao lại tiền cho ông C.

Ngày 27 tháng 5 năm 2016 và ngày 22 tháng 6 năm 2016, ông C có ủy quyền cho ông P nộp đơn khởi kiện, tham gia tố tụng và toàn quyền quyết định trong việc giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản giữa ông C với bà Nguyễn Đỗ Phương T, ông Nguyễn Văn T1 cho đến khi vụ kiện được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật. Khi bản án sơ thẩm số: 33/2017/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre có hiệu lực pháp luật thì ngày 23 tháng 8 năm 2017, ông C làm giấy ủy quyền cho ông P tham gia việc thỏa thuận, hòa giải, nhận văn bản, nhận tiền hoàn trả án phí, tiền thi hành án, tham dự việc kê biên, định giá tài sản, ... tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre và ông P có toàn quyền quyết định mọi vấn đề trong việc thi hành án giữa ông C với người phải thi hành án là bà T, ông T1. Ngày 23 tháng 8 năm 2017, Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre đã hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông C là 5.000.000đồng (năm triệu đồng) và ông P là người nhận số tiền này theo Phiếu chi ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre nhưng ông P không giao lại tiền cho ông C.

Việc ủy quyền nêu trên là không có thù lao, do ông P không giao lại hai khoản tiền đã nhận từ Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre nên ông C yêu cầu ông P và bà H phải liên đới trả lại cho ông số tiền là 8.771.200đồng (tám triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn hai trăm đồng). Ông C không đồng ý với yêu cầu của ông P về việc ông P yêu cầu ông phải giao trả tiền công đại diện theo ủy quyền của cả hai vụ kiện nêu trên sau khi đã trừ đi số tiền

8.771.200đồng là 94.918.175đồng (chín mươi bốn triệu chín trăm mười tám ngàn một trăm bảy mươi lăm đồng).

Tại đơn phản tố ngày 22 tháng 02 năm 2019 và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị đơn là ông Nguyễn Văn P trình bày:

Việc ông C ủy quyền cho ông trong hai vụ kiện mà ông C nêu trên là ủy quyền có thù lao với mức là 15% số tiền khởi kiện. Vụ kiện giữa ông C với bà T, ông T1 thì tiền công đại diện theo ủy quyền là 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng). Vụ kiện giữa ông C với ông T, bà V tiền công là 73.689.375đồng (bảy mươi ba triệu sáu trăm tám mươi chín ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng). Ngoài các giấy ủy quyền mà ông C đã nêu thì ông và ông C có ký hai Hợp đồng tiền công đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ngày 20 tháng 6 năm 2016 (đối với vụ ông C kiện bà T, ông T1) và ngày 06 tháng 12 năm 2017 (đối với vụ ông C kiện ông T, bà V).

Ông có nhận từ Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre tổng số tiền tạm ứng án phí mà ông C được hoàn trả lại là 8.771.200đồng (tám triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn hai trăm đồng). Sau khi nhận số tiền 5.000.000đồng (năm triệu đồng) từ Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 23 tháng 8 năm 2017 thì ông có thông báo cho ông C biết và ông C đồng ý cho ông nhận số tiền trên làm chi phí đi lại như đã thỏa thuận. Số tiền 3.771.200đồng (ba triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn hai trăm đồng) mà ông nhận từ Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 13 tháng 4 năm 2018 ông không giao lại cho ông C là vì ông C không thanh toán tiền công cho ông nên ông giữ lại để trừ nợ.

Nay ông yêu cầu ông C phải trả cho ông phần tiền công mà ông nhận ủy quyền còn lại sau khi trừ đi số tiền 8.771.200đồng mà ông đã nhận là 94.918.175đồng (chín mươi bốn triệu chín trăm mười tám ngàn một trăm bảy mươi lăm đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Nguyễn Quốc C, ông Nguyễn Văn P vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các điều 562, 565, 566, 567, 568 của Bộ luật

Dân sự năm 2015: Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn P và bà Lê Thị Thúy H có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền là 8.771.200đồng (tám triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn hai trăm đồng); không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn P về việc yêu cầu ông Nguyễn Quốc C trả lại cho ông số tiền công nhận ủy quyền là 94.918.175đồng (chín mươi bốn triệu chín trăm mười tám ngàn một trăm bảy mươi lăm đồng) sau khi trừ đi số tiền ông P đã nhận là 8.771.200đồng (tám triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn hai trăm đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn có đơn khởi kiện về việc kiện đòi tài sản đối với bị đơn có địa chỉ tại khu phố 5, thị trấn Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 26, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Ngày 04 tháng 12 năm 2020, Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung, tài liệu, chứng cứ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 259 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ngày 22 tháng 12 năm 2020, Tòa án thông báo mở lại tòa vào ngày 05 tháng 01 năm 2021 nhưng nguyên đơn là ông Nguyễn Quốc C vắng mặt lần thứ nhất nên Tòa án phải hoãn phiên tòa đồng thời ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 02 tháng 02 năm 2021 nhưng ông C vẫn vắng mặt. Ông C đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản liên quan đến việc mở phiên tòa theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông C về việc yêu cầu ông P và bà H phải liên đới trả số tiền là 8.771.200đồng (tám triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn hai trăm đồng). Ông C có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[3] Bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Trong việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, cũng như lời trình bày của mình thì ông C, ông P thống nhất với nhau về nội dung của các Giấy ủy quyền ngày 05 tháng 12 năm 2016, ngày 21 tháng 12 năm 2016, ngày

10 tháng 01 năm 2018 (trong vụ kiện và việc thi hành án giữa ông C với ông T, bà V) và các Giấy ủy quyền ngày 27 tháng 5 năm 2016, ngày 22 tháng 6 năm 2016, ngày 23 tháng 8 năm 2017 (trong vụ kiện và việc thi hành án giữa ông C với bà T, ông T1) có trong hồ sơ vụ án do ông C giao nộp và do Tòa án thu thập.

[4.2] Về yêu cầu phản tố của ông P:

[4.2.1] Ông P yêu cầu ông C phải trả cho ông phần tiền công được ủy quyền sau khi trừ đi số tiền 8.771.200 đồng mà ông đã nhận thì còn lại là 94.918.175 đồng (chín mươi bốn triệu chín trăm mười tám ngàn một trăm bảy mươi lăm đồng). Ông C không đồng ý với yêu cầu này của ông P vì cho rằng việc ông C ủy quyền cho ông P là ủy quyền không có thù lao.

[4.2.3] Ông P cung cấp hai Hợp đồng tiền công đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ngày 20 tháng 6 năm 2016 (đối với vụ ông C kiện bà T, ông T1) và ngày 06 tháng 12 năm 2017 (đối với vụ ông C kiện ông T, bà V) có chữ ký của ông C nhưng ông C không thừa nhận đó là chữ ký của ông. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho ông C biết về việc giao nộp chứng cứ trong đó có việc ông C phải cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh được chữ ký trong hai Hợp đồng tiền công đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ngày 20 tháng 6 năm 2016 và ngày 06 tháng 12 năm 2017 không phải là chữ ký của ông nhưng ông C không thực hiện và không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của ông là có cơ sở theo quy định tại Điều 6, khoản 2 Điều 91, các điều 96, 102 và Điều 103 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ngày 04 tháng 12 năm 2020, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tạm ngừng phiên tòa để ông C thực hiện các thủ tục cho việc trưng cầu giám định chữ ký đối với hai Hợp đồng tiền công đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nhưng ông C không thực hiện việc nộp tiền tạm ứng chi phí cho việc trưng cầu giám định như đã cam kết nên Tòa án tiếp tục mở phiên tòa để giải quyết vụ án. Tòa án cũng đã thông báo cho ông P biết về việc giao nộp chứng cứ trong đó có việc ông P phải cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh được chữ ký trong hai Hợp đồng tiền công đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ngày 20 tháng 6 năm 2016 và ngày 06 tháng 12 năm 2017 là chữ ký của ông C theo quy định tại khoản 2 Điều 92, các điều 96, 102 và Điều 103 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng ông P không yêu cầu trưng cầu giám định. Ông C và ông P đều không thực hiện hết quyền, nghĩa vụ của mình về cung cấp chứng cứ để chứng minh đối với hai Hợp đồng tiền công đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ngày 20 tháng 6 năm 2016 và ngày 06 tháng 12 năm 2017 nên không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của ông C, ông P liên quan đến hai hợp đồng này. Đồng thời, ngày 11 tháng 12 năm 2020, Tòa án nhận được đơn xin rút lại chứng cứ của ông P về việc rút lại hai Hợp đồng tiền công đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ngày 20 tháng 6 năm 2016 và ngày 06 tháng 12 năm 2017,

việc rút lại chứng cứ này của ông P là phù hợp với quy định tại Điều 103 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận và không xem xét đến hai Hợp đồng tiền công đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ngày 20 tháng 6 năm 2016 và ngày 06 tháng 12 năm 2017 để giải quyết vụ án.

[4.2.4] Theo bản án sơ thẩm số: 33/2017/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thì ông C khởi kiện yêu cầu bà T, ông T1 phải trả 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng). Bản án sơ thẩm số: 66/2017/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre và bản án phúc thẩm số: 306/2017/DS-PT ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thì ông C yêu cầu ông T, bà V phải trả 425.000.000đồng (bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng). Các Giấy ủy quyền ngày 05 tháng 12 năm 2016, ngày 21 tháng 12 năm 2016, ngày 10 tháng 01 năm 2018 và các Giấy ủy quyền ngày 27 tháng 5 năm 2016, ngày 22 tháng 6 năm 2016, ngày 23 tháng 8 năm 2017 giữa ông C với ông P trong hai vụ kiện nêu trên đều không ghi nhận là việc ủy quyền có thù lao hay ủy quyền không có thù lao. Trước thời điểm ký các giấy ủy quyền nêu trên thì vào tháng 12 năm 2015, ông P, bà H có vay của ông C số tiền 60.000.000đồng (sáu mươi triệu đồng) và giữa hai bên có thỏa thuận về việc trả tiền lãi cho khoản vay này. Tháng 4 năm 2018, ông C khởi kiện ông P, bà H yêu cầu trả 60.000.000đồng (sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2015 đến ngày giải quyết xong vụ án. Tại bản án số: 45/2019/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cũng đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C về việc buộc ông P, bà H phải trả nợ gốc và tiền lãi đối với số tiền đã vay là 60.000.000đồng. Từ đó cho thấy, giao dịch, thỏa thuận giữa ông C với ông P là có mục đích sinh lời, không phải vì quen biết, tình cảm mà không tính đến lợi ích. Việc ủy quyền của ông C cho ông P đối với hai vụ kiện từ khi nộp đơn khởi kiện đến giai đoạn thi hành án là thực tế có xảy ra. Bản thân ông P là người nhận ủy quyền của những người tham gia tố tụng để nhận thù lao. Lời trình bày của ông P về mức thù lao là phù hợp với những người đại diện theo ủy quyền đã trình bày có trong hồ sơ vụ án và đã được tổng đạt cho ông C. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông P như sau: $625.000.000\text{đồng} \times 15\% = 93.750.000\text{đồng}$ (chín mươi ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng). Phần yêu cầu của ông P không được chấp nhận là 1.168.175đồng (một triệu một trăm sáu mươi tám ngàn một trăm bảy mươi lăm đồng).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông C đã nộp. Ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% của số tiền phải trả cho ông P.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 567, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;; các điều 5, 147, 217, 227, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên:

1/ Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn P và bà Lê Thị Thúy H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Quốc C số tiền là 8.771.200đồng (tám triệu bảy trăm bảy mươi một ngàn hai trăm đồng).

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn P: Buộc ông Nguyễn Quốc C có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn P số tiền là 93.750.000đồng (chín mươi ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

3/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4/ Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn P về việc yêu cầu ông Nguyễn Quốc C phải trả đối với số tiền là 1.168.175đồng (một triệu một trăm sáu mươi tám ngàn một trăm bảy mươi lăm đồng).

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1) Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) mà ông Nguyễn Quốc C đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0020779 ngày 24 tháng 9 năm 2018 và số 0020788 ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

5.2) Buộc ông Nguyễn Quốc C phải nộp 4.687.500đồng (bốn triệu sáu trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.3) Buộc ông Nguyễn Văn P phải chịu 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 2.373.000đồng (hai triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số: 0022010 ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre; hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn P số tiền chênh lệch là 2.073.000đồng (hai triệu không trăm bảy mươi ba ngàn đồng).

6/ Về quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

7/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện Mỏ Cày Nam;
- Phòng KTNV và T.H.A-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyễn Văn Nguyên